

Họ, tên thí sinh:.....

Số báo danh:.....

ĐỀ THI GỒM 80 CÂU (TỪ CÂU 1 ĐẾN CÂU 80) DÀNH CHO TẤT CẢ THÍ SINH.

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) hoàn thành các câu sau:

Câu 1: 你来得还不晚, 电影_____开演。

- A. 正 B. 要 C. 刚 D. 就

Câu 2: 我今天有些不舒服, 没去上课, 上午老师讲_____是什么内容?

- A. 了 B. 过 C. 的 D. 着

Câu 3: 未来社会需要的_____书呆子, _____有实际能力的新人才。

- A. 只要……就…… B. 不是……就是……
C. 只有……才…… D. 不是……而是……

Câu 4: 他虽然是一个外国人, 却能说一口_____的普通话。

- A. 流利 B. 自然 C. 通顺 D. 明白

Câu 5: 经过多年的努力, 他_____取得了事业上的成功。

- A. 一生 B. 总之 C. 总是 D. 终于

Câu 6: 你说得_____容易, 事情要真是这么好办, 我也不用这么烦了。

- A. 可是 B. 但 C. 倒 D. 不过

Câu 7: 大家可以坐_____发言, 不必站起来。

- A. 着 B. 过 C. 的 D. 了

Câu 8: 像这样一直努力_____, 相信你一定能成功的。

- A. 上来 B. 上去 C. 出来 D. 下去

Câu 9: 黄河全长有 5464 公里, 是中国有名的长河_____。

- A. 之中 B. 一条 C. 一个 D. 之一

Câu 10: 这部小说难_____难, 可很有意思。

- A. 了 B. 不 C. 一 D. 是

Câu 11: 你这样对他是一_____极不负责任的态度。

- A. 副 B. 回 C. 种 D. 样

Câu 12: 我们用_____的时间才完成的项目, 他们用半年就完成了。

- A. 两年半 B. 两半年 C. 两年和一半 D. 半两年

Câu 13: 这次语言实践活动_____丰富了学生们的知识, _____增进了师生间的了解。

- A. 只要……就…… B. 不仅……还……
C. 哪怕……也…… D. 宁可……也不……

Câu 14: 这个问题_____难了, 我回答不上来。

- A. 十分 B. 太 C. 特别 D. 很

Câu 15: 这家老字号名气_____大, 服务_____很一般。

- A. 如果……就…… B. 虽然……但是……
C. 因为……所以…… D. 虽然……却……

Câu 16: _____时间不够, 我们只去了中国历史博物馆。

- A. 即使 B. 由于 C. 为了 D. 对于

Câu 17: 他家里所有的事情都是夫妻俩商量好了以后再决定的, _____是孩子的衣服_____要两个人去买。

- A. 即使……也…… B. 与其……不如……
C. 不但……而且…… D. 除非……否则……

Câu 18: 从世界上第一_____电子计算机问世到今天, 已经整整 50 年了。

- A. 台 B. 把 C. 座 D. 张

Câu 19: 真快_____! 转眼又到新年了。

- A. 呀 B. 啦 C. 的 D. 了

Câu 20: _____中国的传统礼俗, 明天将由张教授来给大家讲授。

- A. 关于 B. 由于 C. 在于 D. 对于

Câu 21: 这桌饭菜是她专门_____你准备的, 你说什么也得多吃点儿。

- A. 对 B. 为 C. 由 D. 为着

Câu 22: 因为明天_____, 所以我在那儿呆了一会儿就回来了。

- A. 有上课了 B. 上课了 C. 有上课 D. 有课

Câu 23: 他们一家人_____, 家庭生活温馨和谐。

- A. 相亲相爱 B. 亲爱亲爱 C. 亲亲爱爱 D. 互相亲爱

Câu 24: 师傅, 请您帮我看看, 这块手表还_____?

- A. 修好了没有 B. 修得好修不好 C. 没修得好吗 D. 修得好不好

Câu 25: 这里的山民都爱唱歌, _____走到哪里, _____听到他们的歌声。

- A. 要么……要么…… B. 无论……都……
C. 没有……没有…… D. 既然……就……

Câu 26: 老张准备把书借给我, 但必须在星期六_____还给他。

- A. 之中 B. 之后 C. 之前 D. 之外

Câu 27: 这个人我好像在_____地方见过, 但一时又想不起来。

- A. 哪 B. 任何 C. 哪儿 D. 什么

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) theo nội dung bài đọc (từ câu 28 đến câu 32):

统计显示, 广州是中国九大城市中物价最高的城市, 它的货币购买力明显不如其他城市。在广州 100 元的生活消费, 在上海仅需 84 元就能实现, 在哈尔滨仅需 64 元。

北京、天津、武汉、成都和西安五个城市是物价水平中等城市, 这些城市只需花 70~75 元就能实现广州 100 元的生活消费, 花 84~90 元就能实现上海 100 元的生活消费。物价水平最低的是沈阳和哈尔滨, 其货币购买力明显高于其他七个城市。在沈阳 100 元所能实现的消费, 在广州得 148 元, 在上海得 124 元; 在哈尔滨 100 元所能实现的消费, 在广州需 157 元, 在上海需 131 元。

由于不同城市的价格水平不一样, 因此各城市居民的实际收入不能等同于货币收入。北京的价格水平相对较低, 因此北京居民的实际收入居九大城市之首。同样, 由于广州价格水平较高, 因此上海居民与广州居民之间的实际收入差距不到 10%, 并不像人们一直认为的那样, 有 20%以上的差距。

(选自郑蕊《汉语阅读速成·基础篇》, 北京语言大学出版社, 2010 年, 有删改)

Câu 28: 中国九大城市中货币购买力最低的是:

- A. 北京 B. 上海 C. 哈尔滨 D. 广州

Câu 29: 在上海 100 元的生活消费在天津大概需要多少钱?

- A. 131 元 B. 70~75 元 C. 124 元 D. 84~90 元

Câu 30: 中国九大城市中物价水平最低的是:

- A. 北京 B. 哈尔滨 C. 西安 D. 成都

Câu 31: 这九大城市中, 哪个城市居民的实际收入最高?

- A. 沈阳和哈尔滨 B. 上海 C. 广州 D. 北京

Câu 32: 上海和广州两地居民的实际收入差距是:

- A. 20%以上 B. 10% C. 20% D. 10%以下

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) giải thích từ/ cụm từ gạch chân trong các câu sau:

Câu 33: 大富大贵并不重要, 每天开心平安就好。

- A. 高兴 B. 有兴趣 C. 开会 D. 感兴趣

Câu 34: 你应该合理安排和充分利用业余时间。

- A. 工作时间以外 B. 毕业时间 C. 非专业的 D. 工作时间

Câu 35: 刚才还出太阳, 忽然又下起雨来了。

- A. 突然 B. 当然 C. 忽视 D. 然而

Câu 36: 今天这场足球比赛踢得非常漂亮。

- A. 痛快 B. 美丽 C. 优秀 D. 精彩

Câu 37: 老人、孩子和体弱者尤其要注意营养与卫生。

- A. 真的 B. 也许 C. 更 D. 当然

Câu 38: 机会就在眼前, 可我却不知如何把握。

- A. 坚持 B. 奋斗 C. 考虑 D. 抓住

Câu 39: 你马上收拾一下儿, 今天下午我们就动身回南昌。

- A. 布置 B. 安排 C. 整理 D. 关照

Câu 40: 国家领导人出席了这次开幕式。

- A. 组织 B. 批准 C. 参加 D. 建议

Câu 41: 班上的大多数同学都在聚精会神地听老师讲课。

- A. 高度紧张 B. 精神集中 C. 似懂非懂 D. 很不耐烦

Câu 42: 北京的公园没有一个他没去过的。

- A. 他只去过一个 B. 他都没去过
C. 只有一个他没去过 D. 他都去过

Câu 43: 不管你态度怎么样, 反正我不赞成。

- A. 同意 B. 等候 C. 包括 D. 赞美

Câu 44: 我已经检查了好几遍了, 绝对不会有问题。

- A. 极其 B. 必须 C. 肯定 D. 非常

Câu 45: 今天没有时间了, 改天我去看你吧。

- A. 以后的某一天 B. 改变天气 C. 改成一天 D. 明天

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) xác định từ loại của từ gạch chân trong các câu sau:

Câu 46: 你吃过北京烤鸭吗?

- A. 象声词 B. 叹词 C. 副词 D. 助词

Câu 47: 以前我总是在家里养几盆花草, 然而总是养不好。

- A. 副词 B. 介词 C. 连词 D. 代词

Câu 48: 海边的空气特别新鲜, 让我们全身充满了轻松的感觉。

- A. 副词 B. 名词 C. 动词 D. 形容词

Câu 49: 校园里的花儿非常漂亮。

- A. 形容词 B. 名词 C. 副词 D. 动词

Câu 50: 没有什么能比得上父母留给孩子的爱心。

- A. 名词 B. 动词 C. 代词 D. 副词

Chọn vị trí đúng (ứng với A hoặc B, C, D) cho từ/ cụm từ trong ngoặc cho các câu sau:

Câu 51: A 博物馆 B 半小时会 C 播放 D 一些短片, 其中《飞》最受欢迎。 (每)

Câu 52: 朋友的 A 帮助 B 加快我的 C 翻译 D 进度。 (大大)

Câu 53: 大哥 A 找 B 他 C 两次 D。 (过)

Câu 54: 我以为 A 这样走 B 会近一点儿 C, 没想到 D 更远了。 (反而)

Câu 55: A 他们正 B 坚持不懈地 C 世界 D 先进技术挑战。 (向)

Câu 56: 芽庄以 A 她迷人 B 的自然风光吸引 C 成千上万的旅游者 D。 (了)

Câu 57: 谢谢你 A 还 B 把老同学 C 忘了, 我一定 D 参加你们的婚礼。 (没)

Câu 58: 春节是中国 A 最大的传统节日, 一到春节 B 都贴春联、C 买年货, D 可热闹了。
(家家户户)

Câu 59: 我 A 有事, 今天 B 比平时 C 走了 D 十分钟。 (早)

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong các câu sau:

Câu 60: 父母的恩情说不完、道不尽, 我们每个人要铭_____在心。

- A. 刻 B. 亥 C. 该 D. 咳

Câu 61: 我对这里的学习环境很_____意。

- A. 两 B. 满 C. 瞞 D. 俩

Câu 62: 连他自己也搞不清_____到底是怎么回事儿。

- A. 焚 B. 楚 C. 梵 D. 梦

Câu 63: 这支_____珠笔既便宜又好看。

- A. 圆 B. 园 C. 元 D. 团

Câu 64: 难道你只知道森林可以提供_____量的木材吗?

- A. 太 B. 大 C. 夫 D. 犬

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong các câu sau:

Câu 65: Phiên âm đúng của từ 春天 là: _____.

- A. chūntiān B. chùntiān C. chūntiàn D. chùntiàn

Câu 66: Phiên âm đúng của từ 日常 là: _____.

- A. rìcháng B. rìchǎng C. rìchàng D. rìchāng

Câu 67: Phiên âm đúng của từ 善解 là: _____ ànjiě.

- A. sh B. s C. k D. h

Câu 68: Phiên âm đúng của từ 重大 là: _____ òngdà.

- A. z B. c C. zh D. ch

Câu 69: Phiên âm đúng của từ 拼音 là: p_____ yīn.

- A. īng B. iē C. ĭn D. iān

Câu 70: Phiên âm đúng của từ 守岁 là: sh_____ suì.

- A. ǒu B. ǔ C. uǎ D. uǐ

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong đoạn văn sau (từ câu 71 đến câu 80):

北极的气候 (71) _____ 寒冷, 要在这样的自然条件 (72) _____ 生存, 没有一点真本领是不行的。就拿北极的昆虫来说吧, 它们所受到的考验是我们人类很难想象的。在寒冷的冬天, 人类可以 (73) _____ 上厚厚的棉衣来躲避寒冷, 而小小的昆虫却永远只能光着身子。那么, 它们 (74) _____ 度过北极寒冷的冬天呢? 实际上, 绝大多数的昆虫在一年里, (75) _____ 有九个月的时间, 它们的身体都处在冷冻 (76) _____ 之中, 它们在土壤、泥巴或者沼泽里和其他物质冻在一起, 以冬眠的 (77) _____ 来度过寒冷的季节。

我们知道, 在寒冷的季节里, 水都冻成了 (78) _____, 如果昆虫身体内部也结冰的话, 就有可能损害它们的器官, 从而毁坏其身体。 (79) _____ 防止这一点, 北极的昆虫具有一种生存绝技, 在进入冬眠状态之前, 它们能自动地将身体里的水分减少到最低限度, 从而有效地避免使体内结冰。这样, 在整个漫长 (80) _____ 冬季, 它们就可以放心地睡大觉了。

(选自王碧霞、王瑞峰《科普汉语阅读·上册》, 北京语言大学出版社, 2006 年)

- | | | | |
|-----------------------|--------|-------|-------|
| Câu 71: A. 有点儿 | B. 比较 | C. 非常 | D. 更加 |
| Câu 72: A. 外 | B. 内 | C. 上 | D. 下 |
| Câu 73: A. 穿 | B. 装 | C. 戴 | D. 带 |
| Câu 74: A. 哪儿 | B. 为什么 | C. 什么 | D. 怎样 |
| Câu 75: A. 左右 | B. 一定 | C. 大约 | D. 只有 |
| Câu 76: A. 形状 | B. 情况 | C. 状态 | D. 样子 |
| Câu 77: A. 方面 | B. 方式 | C. 款式 | D. 样式 |
| Câu 78: A. 寒冷 | B. 雪 | C. 冰 | D. 水 |
| Câu 79: A. 更要 | B. 为了 | C. 因为 | D. 特别 |
| Câu 80: A. 了 | B. 的 | C. 地 | D. 得 |

----- HẾT -----